Danh sách toàn bộ Kanji N4

STT	Kanji	Onyomi (Âm Hán)	Kunyomi (Âm Nhật)	Nghĩa
1	悪	あく、お	わる（い）	tồi, xấu
2	暗	あん	くら（い）	tối
3	医	い	–	y (học), y tế
4	意	い	–	ý chí, tâm, ý định
5	以	い	–	dĩ (làm tiền tố cho các từ như 以外(いがい: ngoài), 以上（いじょう: như trên, 以下(いか: dưới đây) v.v.
6	引	いん	ひ（く） ひ（ける）	kéo, giảm (giá)
7	院	いん	–	viện
8	員	いん	–	viên (thành viên)
9	運	うん	はこ（ぶ）	số phận, vận chuyển, mang/vác
10	英	えい	–	Anh (nước Anh), tinh túy, thiên tài
11	映	えい	うつ（す）、へ（える）	chiếu (phim), chiếu sáng
12	遠	えん	とお（い）	xa
13	屋	おく	や	căn phòng
14	音	おん、いん	おと、ね	âm thanh
15	歌	か	うた、うた（う）	bài hát, hát
16	夏	か	なつ	mùa hè
17	家	か、け	いえ、や	nhà
18	画	が、かく	ー	hình ảnh, nét (bút)
19	海	かい	うみ	biển
20	回	かい	まわ（す）	lần
21	開	かい	あ（ける）、ひら（く）	mở, phát triển
22	界	かい	ー	thế giới
23	楽	がく、らく	たの（しい）、たの（しむ）	nhạc, niềm vui, sự vui vẻ
24	館	かん	ー	quán, sảnh lớn, tòa nhà

25	漢	かん	–	hán
26	寒	かん	さむ（い）	lạnh
27	顔	がん	かお	mặt
28	帰	き	かえ（る）、かえ（す）	về nhà, về
29	起	き	お（きる）、お（こす）	(ngủ) dậy, gây ra
30	究	きゅう	きわ（める）	khám phá, tìm hiểu
31	急	きゅう	いそ（ぐ）	gấp, vội
32	牛	ぎゅう	うし	con bò
33	去	きょ、こ	さ（る）	qua (thời gian), rời đi
34	強	きょう、ごう	つよ（い）、つよ（まる）、し（いる）	mạnh, làm cho mạnh mẽ, ép buộc
35	教	きょう	おし（える）、おそ（わる）	dạy
36	京	きょう、けい	–	thủ đô
37	業	ぎょう、ごう	わざ	nghiệp, nghề, doanh nghiệp
38	近	きん	ちか（い）	gần
39	銀	ぎん	–	bạc
40	区	く	–	quận/ huyện
41	計	けい	はか（る）、はか（らう）	mưu kế, tính toán, xem xét
42	兄	けい、きょう	あに	anh trai
43	軽	けい	かる（い）、かろ（やか）	nhẹ (về trọng lượng)
44	犬	けん	いぬ	con chó
45	研	けん	と（ぐ）	mài (dao), vo (gạo)
46	県	けん	–	tỉnh, vùng
47	建	けん	た（てる）、た（す）	xây dựng
48	験	けん	–	bài kiểm tra (thi), hiệu lực
49	元	げん、がん	もと	nguyên nhân, nguồn gốc
50	工	こう、く	–	xây dựng
51	広	こう	ひろ（い）、ひろ（げる）	rộng, mở rộng

52	考	こう	かんが(える)	suy nghĩ
53	光	こう	ひかり、ひか(る)	ánh sáng, chiếu sáng
54	好	こう	この(む)、す(く)	thích
55	合	ごう、が	あ(わせる)、あ(う)	phù hợp, kết nối
56	黒	こく	くろ(い)、くろ	đen
57	菜	さい	な	rau
58	作	さく、さ	つく(る)	làm, tạo ra, chế tạo
59	産	さん	う(む)、う(まれる)	sản, sinh ra, sản xuất
60	紙	し	かみ	giấy
61	思	し	おも(う)	nghĩ
62	姉	し	あね	chị gái
63	止	し	と(まる)、と(める)	dừng lại
64	市	し	いち	thành thị, thành phố
65	仕	し、じ	つか(える)	phục vụ, phụng sự
66	死	し	し(ぬ)	chết
67	使	し	つか(う)	dùng, sử dụng
68	始	し	はじ(める)、はじ(まる)	bắt đầu
69	試	し	こころ(みる)、ため(す)	thử
70	私	し	わたし	tôi, tư
71	字	じ	あざ	chữ
72	自	じ、し	むずか(ら)	bản thân
73	事	じ	こと	việc, sự việc
74	持	じ	も(つ)	sở hữu, nắm giữ, có
75	室	しつ	むろ	phòng
76	質	しつ、しち	–	chất, thiên nhiên
77	写	しゃ	うつ(す)、うつ(る)	sao chép, chụp ảnh
78	者	しゃ	もの	người

79	借	しゃく	か(りる)	vay, mượn
80	弱	じゃく	よわ(い)、よわ(る)、よわ(める)	yếu, làm yếu đi
81	首	しゅ	くび	cổ, đầu (thủ)
82	主	しゅ	ぬし	chủ, chính
83	秋	しゅう	あき	mùa thu
84	集	しゅう	あつ(まる)、あつ(める)	gặp gỡ, tụ tập
85	習	しゅう	なら(う)	học
86	終	しゅう	お(わる)、お(える)	kết thúc, xong
87	住	じゅう	す(む)、す(まう)	cư trú, sống
88	重	じゅう、ちょう	おも(い)、かさ(なる)、～え	nặng, nghiêm trọng
89	春	しゅん	はる	mùa xuân
90	所	しょ	ところ	nơi chốn, địa điểm
91	暑	しょ	あつ(い)	nóng (nhiệt độ)
92	場	じょう	ば	nơi chốn, địa điểm
93	乗	じょう	の(る)、の(せる)	lái (xe), cưỡi (ngựa)
94	色	しょく	いろ	màu sắc
95	森	しん	もり	rừng
96	心	しん	こころ	tim, tâm
97	親	しん	おや、した(しい)、した(しむ)	bố mẹ, gần gũi, thân thiết
98	真	しん	ま～	sự thật, thật
99	進	しん	すす(む)、すす(める)	tiếp tục, xúc tiến, phát triển
100	図	ず、と	はか(る)	vẽ, lên kế hoạch
101	青	せい	あお(い)、あお	xanh
102	正	せい、しょう	ただ(しい)、ただ(す)、まさ	đđúng, chuẩn
103	声	せい	こえ	giọng
104	世	せい、せ	よ	thế giới, thời đại
105	赤	せき、しゃく	あか(い)、あか(まる)、あか(らめる)	đỏ, làm đỏ, đỏ mặt

106	夕	せき	ゆう	tối
107	切	せつ、さい	き（る）、き（れる）	cắt, kết thúc
108	説	せつ	と（く）	quan điểm, lý thuyết, giải thích
109	洗	せん	あら（う）	giặt, rửa
110	早	そう、さ	はや（い）、はや（める）、はや（まる）	nhanh, sớm, tăng tốc
111	走	そう	はし（る）	chạy
112	送	そう	おく（る）	gửi
113	族	ぞく	–	gia đình, bộ tộc
114	村	そん	むら	làng
115	体	たい、てい	からだ	cơ thể, thân thể
116	太	たい、た	ふと（い）、ふと（る）	đậm, dày, béo
117	待	たい	ま（つ）	đợi/chờ
118	貸	たい	か（す）	cho vay, cho mượn
119	台	だい、たい	–	giá, khung, bệ, nền tảng, cơ sở
120	代	だい、たい	か（わる）、か（える）、よ、しろ	thời, thời đại, thay thế
121	題	だい	–	chủ đề,
122	短	たん	みじか（い）	ngắn
123	知	ち	し（る）	biết
124	地	ち、じ	–	đất
125	池	ち	いけ	cái ao
126	茶	ちゃ、さ	–	trà
127	着	ちゃく	き（る）、つ（ける）、き（せる）、つ（く）	đến (nơi), mặc (áo)
128	昼	ちゅう	ひる	buổi trưa
129	注	ちゅう	そそ（ぐ）	chú ý, lưu ý
130	町	ちょう	まち	thành phố, thị trấn
131	鳥	ちょう	とり	con chim
132	朝	ちょう	あさ	buổi sáng

133	通	つう	とお(る)、とお(す)、かよ(う)	qua, đi qua
134	弟	てい	おとうと	em trai
135	低	てい	ひく(い)、ひく(める)、ひく(まる)	thấp, làm thấp
136	転	てん	ころ(ぶ)、ころ(がる)、ころ(げる)、ころ(がす)	lăn, lật
137	田	でん	た	cánh đồng
138	都	と、つ	みやこ	thủ đô
139	度	ど	たび	mức độ, lần, độ
140	答	とう	こた(え)、こた(える)	trả lời
141	冬	とう	ふゆ	mùa đông
142	頭	とう、ず	あたま、かしら	đầu, người đứng đầu
143	同	どう	おな(じ)	giống
144	動	どう	うご(く)、うご(かす)	di chuyển, chuyển động
145	堂	どう	–	phòng, sảnh, đền
146	働	どう	はたら(く)	làm việc
147	特	とく	–	đặc biệt
148	肉	にく	–	thịt
149	売	ばい	う(る)、う(れる)	bán
150	発	はつ、ほつ	–	bắt đầu, xuất
151	飯	はん	めし	bữa ăn, cơm
152	病	びょう	や(む)、やまい	bệnh
153	品	ひん	しな	sản phẩm, chất lượng
154	不	ふ、ぶ	–	không
155	風	ふう	かぜ	gió, phong cách
156	服	ふく	–	quần áo
157	物	ぶつ、もつ	もの	vật
158	文	ぶん、もん	ふみ	văn
159	別	べつ	わか(れる)	khác biệt, tách rời

160	勉	べん	–	nỗ lực, học
161	便	べん、びん	たよ(り)	tiện lợi
162	歩	ほ、ぶ	ある(く)、あゆ(む)	đi bộ
163	方	ほう	かた	hướng
164	妹	まい	いもうと	em gái
165	味	み	あじ、あじ(わる)	nếm, thưởng thức
166	民	みん	たみ	dân tộc, con người
167	明	めい	あ(かり)、あか(るい)	sáng, mở mang
168	門	もん	かど	cổng
169	問	もん	と(い)、と(う)	câu hỏi, hỏi
170	夜	や	よろ、よ～	đêm
171	野	や	の	cánh đồng
172	薬	やく	くすり	thuốc
173	有	ゆう、う	あ(る)	tồn tại, có (sở hữu)
174	曜	よう	–	thứ (trong tuần)
175	用	よう	もち(いる)	dùng, sử dụng
176	洋	よう	–	đại dương, phương tây
177	理	り	–	lí do, nguyên lí
178	旅	りょ	たび	chuyến đi, du lịch
179	料	りょう	–	nguyên liệu, phí (lệ phí)
180	力	りょく、りき	ちから	lực, sức mạnh
181	林	りん	はやし	rừng

BIKAE
www.bikae.net